

Phụ lục báo cáo tài chính tháng 6 năm 2019

[illegible]

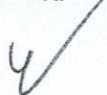
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tháng 6 Năm 2019

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		333.516.494.470	358.692.761.488
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.843.877.259	1.108.417.155
1. Tiền	111		3.843.877.259	1.108.417.155
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		264.408.842.488	243.701.813.724
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		299.718.298	164.128.602
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.463.079.340	2.374.134.170
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		229.651.597.102	209.611.575.214
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		31.422.527.748	31.892.041.738
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-428.080.000	-340.066.000
IV. Hàng tồn kho	140		43.230.278.185	72.556.834.903
1. Hàng tồn kho	141		43.230.278.185	72.556.834.903
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.033.496.538	41.325.695.706
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		22.033.496.538	41.249.426.465
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153			76.269.241
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		825.597.171.103	950.286.467.144
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		80.407.222.196	72.706.226.841
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		3.671.120.000	4.988.040.000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		76.736.102.196	67.718.186.841
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		719.660.344.548	858.190.316.027
1. Tài sản cố định hữu hình	221		715.302.560.666	853.772.007.367
- Nguyên giá	222		2.817.163.430.902	2.814.332.848.003
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-2.101.860.870.236	-1.960.560.840.636
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227		4.357.783.882	4.418.308.660
- Nguyên giá	228		5.595.033.077	5.595.033.077
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-1.237.249.195	-1.176.724.417
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		13.007.054.158	1.956.934.302
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		13.007.054.158	1.956.934.302

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12.522.550.201	17.432.989.974
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		12.522.550.201	17.432.989.974
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.159.113.665.573	1.308.979.228.632
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		792.943.508.776	942.809.071.835
I. Nợ ngắn hạn	310		548.273.747.539	636.259.324.434
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		139.063.770.004	300.756.919.596
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.541.428	
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313		30.183.442.024	17.041.062.886
4. Phải trả người lao động	314		136.003.930.594	175.685.991.930
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.134.442.943	690.972.292
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		40.813.123.913	41.476.443.501
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		619.445.464	504.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		4.412.507.283	1.527.903.947
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		43.723.666.000	72.776.702.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		99.568.790.912	358.207.973
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		50.747.086.974	25.441.120.309
II. Nợ dài hạn	330		244.669.761.237	306.549.747.401
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		3.486.000.000	3.738.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		237.548.468.957	299.075.495.560
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.635.292.280	3.736.251.841
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		366.170.156.797	366.170.156.797
I. Vốn chủ sở hữu	410		366.170.156.797	366.170.156.797
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		366.170.156.797	366.170.156.797
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.159.113.665.573	1.308.979.228.632

Người lập biểu



Nguyễn T Thu Hường

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Loan

Ngày 22 Tháng 7 Năm 2019

Giám đốc



Bùi Xuân May

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6 Tháng Năm 2019

Chi tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.340.850.591.685	1.313.001.994.978
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.340.850.591.685	1.313.001.994.978
4. Giá vốn hàng bán	11		1.173.266.185.728	1.229.347.882.142
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		167.584.405.957	83.654.112.836
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.127.763.835	924.258.116
7. Chi phí hoạt động tài chính	22		16.279.112.489	29.119.918.787
- Trong đó : chi phí lãi vay	23		16.279.112.489	29.119.918.787
8. Chi phí bán hàng	24		4.239.580.304	6.147.691.381
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		72.019.569.969	33.296.695.479
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		76.173.907.030	16.014.065.305
11. Thu nhập khác	31		132.039.462	1.095.427.229
12. Chi phí khác	32		362.826.601	208.896.564
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		-230.787.139	886.530.665
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		75.943.119.891	16.900.595.970
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		75.943.119.891	16.900.595.970
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Người lập biểu

Nguyễn T. Thu Hường

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Loan

Ngày 20 Tháng 7 Năm 2019

Giám đốc



Bùi Xuân May

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2019

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2019

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		75.943.119.891	16.900.595.970
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		140.972.017.482	144.095.179.208
- Các khoản dự phòng	03		99.197.637.378	81.054.054.183
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.127.763.835)	(1.758.291.752)
- Chi phí lãi vay	06		16.279.112.489	29.119.918.787
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		331.264.123.405	269.411.456.396
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(28.419.768.878)	(162.911.631.893)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		29.326.556.718	22.715.991.702
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(225.862.022.106)	120.052.371.954
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		24.126.369.700	38.701.954.375
- Tiền lãi vay đã trả	14		(16.279.112.489)	(29.119.918.787)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.337.990.000)	(5.017.265.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		112.818.156.350	253.832.958.747
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(20.630.397.478)	(43.039.539.499)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	834.033.636
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.127.763.835	924.258.116
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(19.502.633.643)	(41.281.247.747)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		8.953.156.655	24.725.488.482
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(99.533.219.258)	(236.559.634.450)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(90.580.062.603)	(211.834.145.968)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2.735.460.104	717.565.032
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.108.417.155	1.465.710.986

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	31	3.843.877.259	2.183.276.018

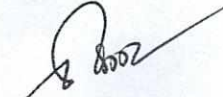
Ngày 21 tháng 7 năm 2019

Người lập



Trần Tuấn Đạt

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Loan



Bùi Xuân May

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/6/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Than Dương Huy - TKV là công ty trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, được đổi tên từ Công ty TNHH MTV than Dương Huy -Vinacomin theo Quyết định số 1174/QĐ-VINACOMIN ngày 07/07/2013 của Hội đồng thành viên Tập đoàn than khoáng sản Việt nam v/v thành lập Chi nhánh Tập đoàn Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Dương Huy - TKV và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh lần đầu vào ngày 24/07/2013 với mã số Chi nhánh là 5700100256-032.

Trụ sở của Công ty: Tổ 5, Khu phố Trần Hưng Đạo, Phường Cẩm Thạnh, TP. Cẩm Phả, Tỉnh Q.N

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác, chế biến, kinh doanh than và các loại khoáng sản khác.
- Thi công xây lắp các công trình mỏ và công trình công nghiệp, luyện kim, giao thông, thủy lợi, dân dụng, kết cấu hạ tầng, đường dây và trạm điện.
- Vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường ống.
- Thiết kế, chế tạo, lắp ráp, sửa chữa các sản phẩm cơ khí, thiết bị mỏ, thiết bị điện, thiết bị chịu áp lực, kết cấu thép và các thiết bị công nghiệp khác.
- Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình.
- Quản lý, kinh doanh đường vận tải chuyên dùng.
- Sản xuất vật liệu xây dựng
- Sản xuất, kinh doanh nước tinh khiết, nước khoáng.
- Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị hàng hóa.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ tài chính bắt đầu từ 1/1/2019 đến 30/6/2019

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/5/2015 của Bộ Tài Chính sửa

đổi, bổ sung điều 128 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông Tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các tài khoản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ tại kết thúc năm tài chính được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do nhà nước công bố tại kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua trên hoá đơn và các chi phí liên quan phát sinh nhằm đưa hàng tồn kho vào vị trí sẵn sàng sử dụng, hay dựa trên ước tính của Công ty.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp giá nhập trước xuất trước.

Thành phẩm và Sản phẩm dở dang cuối kỳ được xác định theo Chế độ kế toán áp dụng cho Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn CN than Khoáng sản Việt Nam về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

*** Tài sản cố định hữu hình:**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí SX thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp TSCĐ hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá TSCĐ, các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động SXKD trong kỳ. Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của BTC v/v hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Tuy nhiên trong năm 2018 công ty đang thực hiện trích khấu hao nhanh tăng thêm so với số khấu hao theo phương pháp đường thẳng tối đa theo quy định tại điểm a, mục 2, điều 13, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của BTC v/v hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

*** Tài sản cố định vô hình:**

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và những chi phí trực tiếp đến việc chuẩn bị đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa trong kỳ. Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ lãi nào phát sinh do thanh lý TSCĐ vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động SXKD.

*** Tài sản cố định thuê tài chính:**

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính bao gồm các khoản phải trả nợ gốc thuê tài chính và chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính như: Chi phí lắp đặt, chạy thử....

Khấu hao TSCĐ thuê tài chính được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của BTC v/v hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng), chi phí SCL TSCĐ. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí SXKD trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác được chi tiết cho từng đối tượng phải trả.

Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống được phân loại là ngắn hạn.
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là dài hạn.

13,14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay bao gồm các lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc SX các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm dừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc SX tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ tài chính đó.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính, gồm: Chi phí lãi vay, chi phí bốc xúc, các chi phí khác..... Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Nguyên tắc: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) - do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả của công ty bao gồm: Chi phí lập đề án đóng cửa mỏ, TSCĐ hình thành từ nguồn quỹ TKV và các khoản trích trước vào chi phí SXKD của Công ty, các khoản trích trước này sẽ không còn vào thời điểm 31/12/2019;

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn của Chi nhánh Công ty mẹ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty thuộc sở hữu Nhà nước do Tập đoàn CN than - KS VN quản lý

Nguồn vốn kinh doanh được thể hiện trên báo cáo tài chính của Công ty bao gồm nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp, nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm theo quyết định của Tập đoàn TKV

Lợi nhuận thực hiện của công ty nộp về Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (1) Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (2) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách tin cậy.
- (3) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

(4) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng

Giá vốn hàng bán của công ty bao gồm: giá vốn của hoạt động SXKD than, giá vốn cung cấp dịch vụ và khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi giảm giá vốn.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định và các chi phí khác phát sinh trong kỳ tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong kỳ của các khoản vay dài hạn của Công ty.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế

* **Thuế giá trị gia tăng (GTGT)** Hàng hóa, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu mức thuế suất thuế GTGT như sau:

- Thuế suất thuế GTGT đối với doanh thu bán than: 10%
- Thuế suất thuế GTGT các loại dịch vụ, vật tư hàng hóa khác: 10%

* **Thuế thu nhập doanh nghiệp:** Thuế TNDN được trích và nộp tại Tập đoàn TKV

* **Các loại thuế khác:** Theo quy định hiện hành của Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

01. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	39.981.000	32.232.000
- Tiền gửi ngân hàng	3.803.896.259	1.076.185.155
NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN-CN Tây Hồ	57.956.600	2.612.464
NH TMCP Công Thương VN-CN Cẩm Phả	8.974.102	4.209.850
NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN-CN Cẩm Phả	198.547.989	1.025.960.228
NH TMCP Ngoại thương VN-CN Quảng Ninh	2.126.393	3.654.757
NH TMCP Xăng dầu Petrolimex-CN Quảng Ninh	19.924.243	4.888.809
NH TMCP Sài Gòn-Hà Nội-CN Quảng Ninh	3.510.872.680	8.327.661
NH TMCP Quân đội-CN Quảng Ninh	5.494.252	26.531.386
Cộng	3.843.877.259	1.108.417.155

03. Phải thu của khách hàng (Chi tiết theo phụ biểu 03TM -TKV)

04. Phải thu khác (Chi tiết theo phụ biểu 04TM-TKV)

07. Hàng tồn kho	Năm nay		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	7.936.228.106		6.874.746.273	

07. Hàng tồn kho	Năm nay		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công cụ, dụng cụ	3.629.596.637		4.419.122.779	
- Chi phí SX, KD dở dang	29.491.521.520		55.062.058.030	
- Thành phẩm	2.172.931.922		6.200.907.821	
- Hàng hoá				
- Hàng gửi đi bán				
Cộng giá gốc tồn kho	43.230.278.185		72.556.834.903	

08b. Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết theo phụ biểu 08bTM -TKV)

09. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình: (Chi tiết theo phụ biểu 09TM -TKV)

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình: (Chi tiết theo phụ biểu 10TM -TKV)

13. Chi phí trả trước: (Chi tiết theo phụ biểu 13TM -TKV)

15. Vay và nợ thuê tài chính

Thời hạn	Giá trị cuối năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị đầu năm
b) Vay dài hạn	281.272.134.957	8.953.156.655	99.533.219.258	371.852.197.560
Nợ DH đến hạn trả < 1 năm	43.723.666.000	68.226.075.524	97.279.111.524	72.776.702.000
Kỳ hạn từ 1-3 năm	-	-	-	-
Kỳ hạn từ 3-5 năm	-	-	-	-
Kỳ hạn từ 5-10 năm	237.548.468.957	(59.272.918.869)	2.254.107.734	299.075.495.560
Cộng	281.272.134.957	8.953.156.655	99.533.219.258	371.852.197.560

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước: (Chi tiết theo phụ biểu 19TM -TKV)

20. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		690.972.292
- Lãi vay	1.534.921	-
- Các khoản khác	3.132.908.022	690.972.292
Bưu điện phí, điện thoại		12.327.593
Tiền thuê đào lò CBSX	-	-
Nước công nghiệp	238.977.000	4.483.800
Tiền khám chữa bệnh TNLD		-
Thuê khoan	1.865.307.160	-
Phí bảo vệ môi trường phải trả quý 4/2018	-	1.115.376
Chi phí thuê bốc xúc	308.493.276	
Chi phí vận chuyển đất	653.030.359	
Điều chỉnh giá thép chống lò Quý 2,3,4/2018		673.045.523
Cộng	3.134.442.943	690.972.292

--	--	--

21. Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	4.412.507.283	1.527.903.947
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	131.350.000	359.083.024
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.281.157.283	1.168.820.923

22. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	619.445.464	504.000.000
- Doanh thu nhận trước	619.445.464	504.000.000
b) Dài hạn	3.486.000.000	3.738.000.000
Doanh thu nhận trước	3.486.000.000	3.738.000.000

23. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	99.568.790.912	358.207.973
Chi phí lập đề án, qui hoạch.. đóng cửa mỏ	358.207.973	358.207.973
Trích trước chi phí SCL TSCĐ	14.270.000.000	
Trích trước m lò CBSX không đạt hệ số KH	49.822.551.971	
T.Trước chi phí môi trường chi tại đơn vị	3.129.440.065	
T.Trước chi phí trắc địa địa chất	10.184.767.903	
T.Trước chi phí bóc đất không đạt hệ số kế hoạch	14.673.272.700	
T.Trước cung độ vận chuyển than k đạt hệ số kế hoạch	206.738.788	
T.Trước cung độ vận chuyển đất đá k đạt hệ số kế hoạch	6.923.811.512	
T.Trước tỉ lệ đất đá nổ mìn không đạt hệ số kế hoạch	-	
b) Dài hạn	3.635.292.280	3.736.251.841
TSCĐ hình thành từ nguồn quỹ TKV cấp (chung cư 9 tầng)	3.635.292.280	3.736.251.841

25. Vốn chủ sở hữu.

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	LN chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	366.170.156.797			366.170.156.797
- Lãi trong năm trước			66.334.641.668	66.334.641.668
- Giảm khác			66.334.641.668	66.334.641.668
Số dư cuối năm trước, Số dư đầu năm nay	366.170.156.797		-	366.170.156.797
- Tăng vốn trong năm nay				
- Lãi (+), lỗ(-) trong năm nay			75.943.119.891	75.943.119.891
- Tăng khác				
- Giảm khác			75.943.119.891	75.943.119.891

Số dư cuối năm nay	366.170.156.797	-	-	366.170.156.797
--------------------	-----------------	---	---	-----------------

b - Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước	366.170.156.797	366.170.156.797
- Vốn khác	-	-
Cộng	366.170.156.797	366.170.156.797

28. Nguồn kinh phí	Cuối năm	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
(Đơn vị tính: đồng)

1 - Tổng doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu	1.340.850.591.685	1.313.001.994.978
- Doanh thu bán hàng	1.333.024.026.654	1.304.152.663.041
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.826.565.031	8.849.331.937
Cộng	1.340.850.591.685	1.313.001.994.978

3 - Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.166.712.095.603	1.221.963.106.241
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.554.090.125	7.384.775.901
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	1.173.266.185.728	1.229.347.882.142

4 - Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.127.763.835	924.258.116
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	1.127.763.835	924.258.116

5 - Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	16.279.112.489	29.119.918.787
+ Lãi vay ngắn hạn		
+ Lãi vay dài hạn	16.279.112.489	29.119.918.787
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	16.279.112.489	29.119.918.787

6 - Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	132.039.462	1.095.427.229
- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	834.033.636
- Thu nhập khác	132.039.462	261.393.593

7 – Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
<i>Chi phí khác</i>	362.826.601	208.896.564
- Chi thanh lý, nhượng bán Tsản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản chi phí khác	362.826.601	208.896.564

8 – Chi phí bán hàng và chi phí QLDN	Năm nay	Năm trước
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</i>		
Chi phí nhân viên quản lý	15.325.632.215	18.243.095.501
Tiền lương	12.127.342.875	15.121.238.129
Bảo hiểm, kinh phí công đoàn, kinh phí hoạt động Đảng	2.141.410.840	1.946.792.317
Ăn ca	1.056.878.500	1.175.065.055
Chi phí vật liệu quản lý	1.171.161.480	1.122.772.424
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.046.273.527	2.009.037.815
Chi phí khấu hao	464.800.645	527.358.456
Chi phí dự phòng	88.014.000	132.510.000
Chi phí mua ngoài	3.029.290.145	2.850.635.929
Chi phí khác bằng tiền	47.894.397.957	8.543.795.354
Cộng	72.019.569.969	33.296.695.479
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>		
Chi phí nhân viên quản lý	2.007.079.600	3.606.182.200
Tiền lương	1.604.956.300	2.964.044.700
Bảo hiểm, kinh phí công đoàn, kinh phí hoạt động Đảng	161.660.700	265.563.600
Ăn ca	240.462.600	376.573.900
Chi phí vật liệu quản lý	102.044.000	514.178.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	491.286.667	477.100.000
Chi phí khấu hao	57.278.340	154.947.799
Chi phí mua ngoài	653.667.548	459.524.903
Chi phí khác bằng tiền	928.224.149	935.758.479
Cộng	4.239.580.304	6.147.691.381
<i>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</i>		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác		

9 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	272.924.597.970	230.016.777.892
+ Nguyên liệu	218.826.024.619	182.924.117.869
+ Nhiên liệu	21.310.678.770	23.216.836.559
+ Động lực	32.787.894.581	23.875.823.464
- Chi phí nhân công	312.690.893.359	320.436.245.740

9 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
+ Tiền lương	277.641.000.000	286.932.000.000
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	28.714.336.159	26.913.548.740
+ Ăn ca	6.331.057.200	6.590.697.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	140.609.196.203	143.887.982.123
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	210.640.706.748	227.328.894.853
- Chi phí khác bằng tiền	283.063.673.312	319.192.455.318
Cộng	1.219.924.567.592	1.240.862.355.926

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	Năm nay	Năm trước
- Tiền thu tiền vay theo kế ước thông thường	8.953.156.655	24.725.488.482
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.		
Cộng	8.953.156.655	24.725.488.482

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	Năm nay	Năm trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	99.533.219.258	236.559.634.450
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		
Cộng	99.533.219.258	236.559.634.450

IX- Những thông tin khác

.....

.....

.....

Người lập biểu



Nguyễn T. Thu Hường

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Loan

Lập ngày 21 tháng 7 năm 2019

Giám đốc



Bùi Xuân May

TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Biểu số 09D-TKV

CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY - TKV

TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/6/2019

TT	Nội dung chi phí	Tổng số	Ngành nghề sản xuất				
			Sản xuất than	Xây lắp	Kinh doanh dịch vụ	SX sản phẩm khác	SX VLXD
A	B	1	2	3	4	5	6
1	CP nguyên vật liệu	272.924.597.970	268.245.612.815		4.678.985.155		
1.1	Nguyên liệu	218.826.024.619	217.124.600.564		1.701.424.055		
1.2	Nhiên liệu	21.310.678.770	19.967.541.961		1.343.136.809		
1.3	Động lực	32.787.894.581	31.153.470.290		1.634.424.291		
2	CP nhân công	312.686.393.359	311.795.916.062		890.477.297		
2.1	Tiền lương	277.641.000.000	276.974.030.075		666.969.925		
2.2	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	28.714.336.159	28.523.763.837		190.572.322		
2.3	ăn ca	6.331.057.200	6.298.122.150		32.935.050		
3	Khấu hao TSCĐ	140.609.196.203	139.901.244.639		707.951.564		
4	CP dịch vụ mua ngoài	210.640.706.748	210.314.270.559		326.436.189		
5	CP khác bằng tiền	283.063.673.312	281.840.958.486		1.222.714.826		
	Tổng cộng	1.219.924.567.592	1.212.098.002.561		7.826.565.031		

Ngày 17 tháng 6 năm 2019

Lập biểu

Nguyễn T. Thu Hường



Nguyễn Thị Loan

TẬP ĐOÀN CN THAN - KS VIỆT NAM
CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY - TKV

03A-TM-TKV: PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV

Quý 2 Năm 2019

TT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	Tổng số	229.651.597.102	207.761.964.674
I	Công ty mẹ	229.651.597.102	207.761.964.674
1	Công ty kho vận và cảng Cẩm phả - Vinacomin	75.148.007.039	1.774.523.154
2	Công ty than Quang hanh - TKV	154.500.715.103	205.906.472.720
3	CN Tập đoàn CN Than-KS Việt Nam-Công ty Than Hòn Gai-TKV	0	77.880.000
4	Công ty chế biến than Quảng Ninh-TKV	2.874.960	3.088.800
II	Các Đơn vị khác	0	0

Người lập biểu



Ng.T.Phương Loan

Ngày 21 tháng 7 năm 2019

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Loan

03B-TM-TKV: PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV

Quý 2 Năm 2019

TT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	Tổng số	299.718.298	164.128.602
	Công ty liên doanh liên kết		
	Các Đơn vị khác	299.718.298	164.128.602
1	CTY CP nhiệt điện Quảng ninh	68.709.300	56.168.200
2	TT mạng lưới Mobifone MB-CNTCT viễn thông Mobifone	15.476.538	18.365.270
3	Công ty cổ phần Licogi 16		44.882.772
4	Công ty CP đầu tư và dịch vụ vận tải Trung Nghĩa	23.067.000	
5	Công ty TNHH Antimon Dương Huy Quảng Ninh Việt Nam	16.687.000	
6	Công ty cổ phần vận tải và chế biến than Đông Bắc	134.950.860	44.712.360
7	Công ty TNHH MTV 790	25.027.200	
8	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN-CN Cẩm Phả	15.800.400	

Người lập biểu



Ng.T.Phương Loan

Ngày 4 Tháng 7 Năm 2019

Người duyệt biểu



Nguyễn Thị Loan

PHẢI THU KHÁC
Quý II năm 2019

ĐVT: Đồng

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	2	3	4
	Tổng cộng	31.422.527.748	76.736.102.196	31.892.041.738	67.718.186.841
I	Trong TKV				
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và LN được chia				
3	Phải thu người lao động				
4	Ký cược, ký quỹ				
5	Cho mượn				
6	Các khoản chi hộ				
7	Phải thu khác				
II	Ngoài TKV	31.422.527.748	76.736.102.196	31.892.041.738	67.718.186.841
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và LN được chia				
3	Ký cược, ký quỹ		70.278.883.908		62.345.373.404
4	Cho mượn				
5	Các khoản chi hộ				
6	Phải thu khác	31.422.527.748	6.457.218.288	31.892.041.738	5.372.813.437

Ngày 19 tháng 7 năm 2019

Người lập

Kế Toán trưởng

Nguyễn T.Thu Hường



Nguyễn Thị Loan

BÁO CÁO CHI TIẾT CÔNG NỢ KHÓ ĐÒI
Quý II năm 2019

ĐVT: Đồng

TT	Đơn vị	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập DP	Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập DP
A	B	1	2	3	4	5	6
	Tổng số						
I	Từ 6-12 tháng				340.066.000	340.066.000	340.066.000
1	Công ty TNHH ITV Lâm nghiệp Vân Đồn				340.066.000	340.066.000	340.066.000
II	Từ 1 đến 2 năm	428.080.000	428.080.000	428.080.000			
1	Công ty TNHH ITV Lâm nghiệp Vân Đồn	428.080.000	428.080.000	428.080.000			

Ngày 19 tháng 7 năm 2019

Người lập

✓

Nguyễn T.Thu Hường

Kế Toán trưởng



Nguyễn Thị Loan

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN DƯƠNG HUY-TKV

BÁO CÁO CHI PHÍ SỬA CHỮA LỚN

LŨY KẾ ĐẾN QUÝ II NĂM 2019

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	DỜ DANG ĐẦU KỲ	KẾ HOẠCH NĂM	THỰC HIỆN LŨY KẾ TỪ ĐẦU KỲ	SỬA CHỮA LỚN HOÀN THÀNH	PHÂN BỐ GIÁ THÀNH TRONG KỲ	DỜ DANG CUỐI KỲ
B	1	2	3	4	5	6
CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC VỀ SỬA CHỮA LỚN ĐẦU KỲ	28.853.362.107	0	0	0	19.468.383.656	9.384.978.451
Hệ thống đường sắt mức -100 (15/05/2017)	522 594 217				522.594.217	
SCL Băng tải B650x100/18,5 số 9213 (10/7/18)	87 219 799				87.219.799	0
SCL Băng tải B650x100/18,5 số 9214 (10/7/18)	105 535 845				105.535.845	0
SCL Băng tải B650x100/18,5 số 9217 (10/7/18)	90 814 941				90.814.941	0
SCL Băng tải B650x100/18,5 số 9214 (10/7/18)	4 578 770				4.578.770	0
SCL Băng tải B650x100/18,5 số 9214 (10/7/18)	1 171 684				1.171.684	0
SCL Băng tải B650x100/18,5 số 9214 (10/7/18)	4 578 770				4.578.770	0
SCL Băng tải B650x100/18,5 số 9214 (10/7/18)	1 171 684				1.171.684	0
SCL Băng tải B650x100/18,5 số 9217 (10/7/18)	5 399 454				5.399.454	0
SCL Băng tải B650x100/18,5 số 9217 (10/7/18)	1 381 684				1.381.684	0
SCL trạm bơm nhũ hóa BRW 80/20 5934 (31/10/18)	192 815 228				192.815.228	0
SCL trạm bơm nhũ hóa BRW 80/20 5934 (31/10/18)	7 475 286				7.475.286	0
SCL trạm bơm nhũ hóa BRW 80/20 5934 (31/10/18)	1 913 000				1.913.000	0
SCLTN Nhà SH Công trường (Nhà 3 tầng) (10/12/18)	1 202 933 758				656.145.684	546.788.074
SCLTN Nhà điều hành sản xuất Km6 (13/12/18)	1 802 068 037				982.946.202	819.121.835
Xe nâng HUD 3T(18/4/2016)	30 789 423				30.789.423	0
SCL Đường điện 6Kv tuyến số 01(2/11)	56 179 879				56.179.879	0
SCL trạm BA 35/6KV số 5501(24/10)	80 311 462				80.311.462	0
SCL tủ nạp ắc quy tàu điện 8t PN TnAO-10 số 5649(30/11)	9 629 440				9.629.440	0
SCL tủ nạp ắc quy tàu điện 8t PN TnAO-10 số 5646(30/11)	9 719 036				9.719.036	0

CHỈ TIÊU	DỜ DANG ĐẦU KỲ	KẾ HOẠCH NĂM	THỰC HIỆN LUYỆN KẾ TỪ ĐẦU KỲ	SỬA CHỮA LỚN HOÀN THÀNH TRONG KỲ	PHÂN BỐ GIÁ THÀNH TRONG KỲ	DỜ DANG CUỐI KỲ
B	1	2	3	4	5	6
SCL tủ nạp ắc quy tàu điện 8t PN TnAO-10 số 5644(30/11)	9 772 610				9.772.610	0
SCL tủ nạp ắc quy tàu điện 8t PN TnAO-10 số 5645(30/11)	9 831 139				9.831.139	0
5573(27/12)	70 298 147				70.298.147	0
5576(27/12)	84 497 949				84.497.949	0
SCL trạm bơm thoát nước sân ga-100 số 5997(27/12)	105 663 461				105.663.461	0
SCL TN Xe ô tô cầu XCMGQY 25K 14M 8501 (15/05/2018)	629 067 859				419.378.574	209.689.285
SCL TN Xe Scania P340 số 55 (22/05/2018)	659 069 060				659.069.060	0
SCL TN Xe Scania P340 số 45 (22/05/2018)	668 057 154				668.057.154	0
SCL TN Xe Scania P340 số 41 (22/05/2018)	683 997 023				683.997.023	0
SCLTN Băng tải B650x100/18,5 số 9205 (16/06/2018)	130 958 129				130.958.129	0
SCLTN Băng tải B650x100/18,5 số 9204 (16/06/2018)	131 416 222				131.416.222	0
SCLTN Băng tải B650x100/18,5 số 9207 (16/06/2018)	134 039 263				134.039.263	0
SCLTN Băng tải B650x100/18,5 số 9206 (16/06/2018)	136 854 864				136.854.864	0
SCL tàu điện ắc quy PN CTY 8/9G số 8849 (14/07)	47 465 459				47.465.459	0
SC đường dây 35/6KV HD số 08 ngày 21/04/2018 (21/06/2018)	4 346 280 040				899.230.350	3.447.049.690
SCL tời điện PN JD-1 số 9197 (6/8/18)	18 055 116				18.055.116	0
SCL tời điện PN JD-1 số 9198 (6/8/18)	17 350 856				17.350.856	0
SCL tời điện PN JH-8 số 8474 (6/8/18)	28 811 426				28.811.426	0
SCL tời điện PN JH-8 số 8482 (6/8/18)	32 573 410				32.573.410	0
SCL tời điện PN JH-8 số 8483 (6/8/18)	18 675 736				18.675.736	0
SCL máy xúc Hitachi ZX 670 số 02 (14/8/18)	1 928 424 081				1.928.424.081	0
SCLTN Máng cào SKAT-80 số 6422 (31/7/18)	54 933 756				54.933.756	0
SCLTN Máng cào SKAT-80 số 6423 (31/7/18)	55 221 453				55.221.453	0
SCLTN Máng cào SKAT-80 số 6435 (31/7/18)	53 511 335				53.511.335	0
SCLTN Máng cào SKAT-80 số 6442 (31/7/18)	54 891 537				54.891.537	0
SCLTN Máng cào SKAT-80 số 6443 (31/7/18)	55 500 917				55.500.917	0

CHỈ TIÊU	DỜ DANG ĐẦU KỲ	KẾ HOẠCH NĂM	THỰC HIỆN LUYỆN KẾ TỪ ĐẦU KỲ	SỬA CHỮA LỚN HOÀN THÀNH TRONG KỲ	PHÂN BỐ GIÁ THÀNH TRONG KỲ	DỜ DANG CUỐI KỲ
B	1	2	3	4	5	6
SCL TN Trạm nhũ hóa BRW 80/20 số 5932 (8/9/18)	89 262 896				89.262.896	0
SCL TN Quang lật goong 3 tấn (18/9/18)	492 505 560				492.505.560	0
SCL TN Xe Scania P340 số 40 (10/7/18)	915 554 635				784.761.114	130.793.521
SCLTN Băng tải B650x100/18,5 số 9208 (22/8/18)	201 322 157				201.322.157	0
SCLTN Băng tải B650x100/18,5 số 9209 (22/8/18)	205 124 542				205.124.542	0
SCLTN Băng tải B650x100/18,5 số 9210 (22/8/18)	203 395 179				203.395.179	0
SCLTN Băng tải B650x100/18,5 số 9211 (22/8/18)	204 938 629				204.938.629	0
SCL TN Xe Scania P340 số 47 (26/9/18)	1 209 506 629				806.337.756	403.168.873
SCL TN Xe Scania P340 số 50 (26/9/18)	1 176 217 215				784.144.806	392.072.409
SCL TN Xe Scania P340 số 44 (4/10/18)	1 338 848 486				803.309.088	535.539.398
SCL TN Xe Scania P340 số 51 (4/10/18)	1 342 400 611				805.440.366	536.960.245
ĐHSX Km6	75 062 150				40.942.992	34.119.158
SHCT	49 719 073				27.119.496	22.599.577
SCLTN Máng cào SKAT-80 số 6500 (15/11/18)	156 966 607				156.966.607	0
SCLTN Máng cào SKAT-80 số 6501 (15/11/18)	148 187 839				148.187.839	0
SCLTN Băng tải B1000x465/2x75 số 1 (26/10/18)	614 354 633				460.765.974	153.588.659
SCLTN Băng tải B1200x495/2x90 số 2 (26/10/18)	767 049 840				575.287.380	191.762.460
SCLTN Băng tải B1200x495/2x90 số 3 (26/10/18)	582 531 906				436.898.928	145.632.978
SCLTN Băng tải B1000x315/90 số 4, số 5 (26/10/18)	1 007 099 788				755.324.844	251.774.944
SCLTN Băng tải B650x100/18,5 số 9212 (27/11/18)	310 411 402				206.940.936	103.470.466
SCLTN Băng tải B650x100/18,5 số 9229 (27/11/18)	315 031 393				210.020.928	105.010.465
SCLTN Băng tải B650x100/18,5 số 9230 (27/11/18)	305 742 847				203.828.568	101.914.279
SCLTN xe Scania P340 số 54 (21/11/18)	1 355 529 819				739.379.904	616.149.915
SCLTN xe Scania P340 số 56 (21/11/18)	1 312 543 931				715.933.050	596.610.881
SCLTN Tư vấn giám sát thi công XDCT: SC vật kiến trúc năm 2018	90 554 941				49.393.602	41.161.339
THỰC HIỆN TRONG KỲ		72 860 000 000	23 746 809 154	23 746 809 154	5 774 243 577	

CHỈ TIÊU	DỒ DANG ĐẦU KỲ	KẾ HOẠCH NĂM	THỰC HIỆN LUỸ KẾ TỪ ĐẦU KỲ	SỬA CHỮA LỚN HOÀN THÀNH TRONG KỲ	PHÂN BỐ GIÁ THÀNH TRONG KỲ	DỒ DANG CUỐI KỲ
B	1	2	3	4	5	6
Thuê trong TKV	0	54.910.000.000	16.806.909.935	16.806.909.935	3.686.625.015	0
Trạm nhũ hóa BRW-80/20 số 6462		270 000 000	239.146.327	239.146.327	102.491.283	0
Trạm nhũ hóa BRW-80/20 số 6463		270 000 000	244.851.949	244.851.949	104.936.550	0
Trạm nhũ hóa BRW-80/20 số 6486		270.000.000	257.970.469	257.970.469	110.558.772	0
Băng tải B800*525/2*55		750.000.000				0
Băng tải B800*830/2*90		850.000.000				0
Băng tải B650		400.000.000				0
Băng tải B650		400.000.000				0
Băng tải B650		400.000.000				0
Băng tải B650		400.000.000				0
Băng tải B650		400.000.000				0
Băng tải B650		400.000.000				0
Băng tải B650		400.000.000				0
Băng tải B650		400.000.000				0
Băng tải B650		400.000.000				0
Băng tải B650		400.000.000				0
Máy xúc Hitachi ZX670 LCH-3F		4.500.000.000				0
Xe bốc xếp vật tư JCB 531		2.000.000.000				0
Máy gạt Komatsu D85EX số 8		2.300.000.000	1.990.988.207	1.990.988.207	497.747.052	0
Máy gạt Komatsu D85EX		2.300.000.000				0
Máy xúc Kawasaki 80ZIV Số 6		2.100.000.000	2.060.012.402	2.060.012.402	457.780.534	0
Máy xúc Kawasaki		2.100.000.000				0
Trạm quạt Bog 16 mức +100		1.500.000.000				0
Tàu điện ắc quy PN 900AT-18-900 số 8664		350.000.000	281.063.412	281.063.412	40.151.916	0
Tàu điện ắc quy PN 900AT-18-900 số 8568		350.000.000	251.885.786	251.885.786	35.983.684	0
Tàu điện ắc quy PN		350.000.000				0
Tàu điện ắc quy PN		350.000.000				0
Máng cào SKAT-80		300.000.000				0

CHỈ TIÊU	DỒ DANG ĐẦU KỲ	KẾ HOẠCH NĂM	THỰC HIỆN LUỸ KẾ TỪ ĐẦU KỲ	SỬA CHỮA LỚN HOÀN THÀNH TRONG KỲ	PHÂN BỐ GIÁ THÀNH TRONG KỲ	DỒ DANG CUỐI KỲ
B	1	2	3	4	5	6
Máng cào SKAT-80		300.000.000				0
Máng cào SKAT-80		300.000.000				0
Máng cào SKAT-80		300.000.000				0
Máng cào SKAT-80		300.000.000				0
Máng cào SGB 420/30		360.000.000				0
Máng cào SGB 420/30		360.000.000				0
Máng cào SGB 420/30		360.000.000				0
Máng cào SGB 420/30		360.000.000				0
Máng cào SGB 420/30		360.000.000				0
Xe nâng 5 tấn		650.000.000				0
Công trình xưởng sàng số 0633		4.000.000.000	3.876.112.324	3.876.112.324	553.730.332	0
Xe ô tô tự đổ Scania		1.800.000.000				0
Xe ô tô tự đổ Scania		1.800.000.000				0
Xe ô tô tự đổ Scania		1.800.000.000				0
Xe ô tô tự đổ Scania		1.800.000.000				0
Xe ô tô tự đổ Scania		1.800.000.000				0
Xe ô tô tự đổ Scania		1.800.000.000				0
Xe ô tô tự đổ Scania		1.800.000.000				0
Xe ô tô tự đổ Scania		1.800.000.000				0
Xe ô tô Scania P340 số 42		1.800.000.000	1.747.786.105	1.747.786.105	403.335.255	0
Xe ô tô Scania P340 số 52		1.800.000.000	1.768.958.259	1.768.958.259	408.221.136	0
Xe ô tô Scania P340 14N 5072		1.800.000.000	1.709.184.352	1.709.184.352	394.427.157	0
Xe ô tô Scania P340 14N 5041		1.800.000.000	1.705.115.155	1.705.115.155	393.488.112	0
Xe ô tô chở nhiên liệu 14P 2413		750.000.000	673.835.188	673.835.188	183.773.232	0
Thuê ngoài TKV		17.950.000.000	6.939.899.219	6.939.899.219	2.087.618.562	0
Tời điện PN		80.000.000				0
Tời điện PN		80.000.000				0

CHỈ TIÊU	DỒ DANG ĐẦU KỲ	KẾ HOẠCH NĂM	THỰC HIỆN LUỸ KẾ TỪ ĐẦU KỲ	SỬA CHỮA LỚN HOÀN THÀNH TRONG KỲ	PHÂN BỐ GIÁ THÀNH TRONG KỲ	DỒ DANG CUỐI KỲ
B	1	2	3	4	5	6
Tời điện PN		80.000.000				0
Tời điện PN		80.000.000				0
Tời điện PN		80.000.000				0
Băng tải B650x100/18,5 số 9231		400.000.000	364.519.668	364.519.668	99.414.456	0
Băng tải B650x100/18,5 số 9232		400.000.000	362.876.071	362.876.071	98.966.202	0
Băng tải B650x100/18,5 số 9233		400.000.000	358.843.017	358.843.017	97.866.276	0
Băng tải B650x100/18,5 số 9234		400.000.000	370.278.406	370.278.406	100.985.019	0
Băng tải B650x100/18,5 số 9242		400.000.000	367.130.140	367.130.140	100.126.401	0
Băng tải B650		400.000.000				0
Băng tải B650		400.000.000				0
Băng tải B650		400.000.000				0
Băng tải B650		400.000.000				0
Máy cắt 6KV		150.000.000				0
Máy cắt 6KV		150.000.000				0
Máy cắt 6KV		150.000.000				0
Máy cắt 6KV		150.000.000				0
Máy cắt 6KV		150.000.000				0
Đường điện 6KV tuyến số 2		1.200.000.000				0
Trạm biến áp		300.000.000				0
Trạm biến áp		300.000.000				0
Trạm biến áp		300.000.000				0
Trạm biến áp		300.000.000				0
Máng cào SKAT-80 số 6607		300.000.000	233.743.479	233.743.479	100.175.778	0
Máng cào SKAT-80 số 6608		300.000.000	235.014.369	235.014.369	100.720.443	0
Máng cào SKAT-80 số 6609		300.000.000	233.777.047	233.777.047	100.190.163	0
Máng cào SKAT-80 số 6610		300.000.000	229.820.451	229.820.451	98.494.479	0
Máng cào SKAT-80 số 6611		300.000.000	233.590.648	233.590.648	100.110.279	0

CHỈ TIÊU	DỒ DANG ĐẦU KỲ	KẾ HOẠCH NĂM	THỰC HIỆN LUYỆN KẾ TỪ ĐẦU KỲ	SỬA CHỮA LỚN HOÀN THÀNH TRONG KỲ	PHÂN BỐ GIÁ THÀNH TRONG KỲ	DỒ DANG CUỐI KỲ
B	1	2	3	4	5	6
Máng cào SGB 420/30 số 6498		360.000.000	352.375.408	352.375.408	151.018.032	0
Máng cào SGB 420/30 số 6928		360.000.000	351.454.952	351.454.952	150.623.550	0
Máng cào SGB 420/30 số 6927		360.000.000	352.639.544	352.639.544	151.131.234	0
Máng cào SGB 420/30 số 6506		360.000.000	355.067.183	355.067.183	152.171.649	0
Máng cào SGB 420/30 số 6505		360.000.000	350.970.678	350.970.678	150.416.004	0
Cửa gió thủy lực tự động sử dụng kích thủy lực		400.000.000	370.209.700	370.209.700	41.134.411	0
Máy khoan thăm dò địa chất chất PNKD-150		300.000.000				0
Máy khoan thăm dò địa chất chất PNKD-150		300.000.000				0
Xe ô tô tự đổ Scania		1.800.000.000				0
Xe ô tô tự đổ Scania		1.800.000.000				0
Nhà sinh hoạt công nhân mỏ		900.000.000	53.143.350	53.143.350		0
Nhà ở chung cư CBCNV		1.000.000.000	868.801.900	868.801.900	144.800.318	0
Nhà SH Công trường (nhà 3 tầng)		1.000.000.000	895.643.208	895.643.208	149.273.868	0
TRÍCH TRƯỚC		-	-	-		-
TỔNG CỘNG	28.853.362.107	72.860.000.000	23.746.809.154	23.746.809.154	25.242.627.233	9.384.978.451

Ngày 18 tháng 07 năm 2019

LẬP BIỂU



Ngô Mạnh Tường

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Nguyễn Thị Loan

BÁO CÁO CHI PHÍ XÂY DỰNG DỠ DANG

Lũy kế hết tháng 6 năm 2019

Dự án, công trình, hạng mục	Dự đầu năm	QĐ số 2290/QĐ-TKV ngày 26/12/2018 và các QĐ điều chỉnh chuyển bước	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dự cuối kỳ
				Tổng số	Tăng TS	Bàn giao	Giảm khác	
B	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số	1.956.934.302	192.063.000.000	13.990.888.694	2.940.768.838	2.940.768.838			13.007.054.158
Xây lắp		1.200.000.000						
Vốn vay		1.200.000.000						
Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2019 - Công ty Than Dương Huy - TKV		1.200.000.000						
Thiết bị		176.398.000.000	11.894.285.818	2.501.964.000	2.501.964.000			9.392.321.818
Vốn chủ sở hữu		15.553.000.000	10.270.285.818	877.964.000	877.964.000			9.392.321.818
Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2018 - Công ty Than Dương Huy			877.964.000	877.964.000	877.964.000			
Dự án nâng cao năng lực sản xuất năm 2018 Công ty Than Dương Huy - TKV		10.755.000.000	9.392.321.818					9.392.321.818
Dự án đầu tư hệ thống giá khung di động phục vụ khai thác lò chợ - Công ty Than Dương Huy - TKV		3.005.000.000						
Dự án đầu tư hệ thống giá khung di động phục vụ khai thác lò chợ năm 2019 - Công ty Than Dương Huy		1.793.000.000						
Vốn vay		160.845.000.000	1.624.000.000	1.624.000.000	1.624.000.000			
Dự án đầu tư hệ thống giá khung di động phục vụ khai thác lò chợ - Công ty Than Dương Huy - TKV		24.579.000.000						

Dự án, công trình, hạng mục	Dư đầu năm	QĐ số 2290/QĐ-TKV ngày 26/12/2018 và các QĐ điều chỉnh chuyển bước	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dư cuối kỳ
				Tổng số	Tăng TS	Bàn giao	Giảm khác	
B	1	2	3	4	5	6	7	8
Dự án đầu tư hệ thống giàn mềm phục vụ khai thác lò chợ Công ty Than Dương Huy - TKV		46.441.000.000						
Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2019 - Công ty Than Dương Huy - TKV		67.263.000.000	1.624.000.000	1.624.000.000	1.624.000.000			
Dự án đầu tư hệ thống giá khung di động phục vụ khai thác lò chợ năm 2019 - Công ty Than Dương Huy		22.562.000.000						
Khác	1.956.934.302	14.465.000.000	2.096.602.876	438.804.838	438.804.838			3.614.732.340
Vốn chủ sở hữu	653.111.233	14.411.000.000	1.646.669.240	438.804.838	438.804.838			1.860.975.635
Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2018 - Công ty Than Dương Huy	229.640.097	477.000.000	136.437.468	366.077.565	366.077.565			
Công trình lắp đặt hệ thống điều khiển tập trung tuyến băng tải		81.000.000	72.727.273	72.727.273	72.727.273			
Dự án nâng cao năng lực sản xuất năm 2018 Công ty Than Dương Huy - TKV	223.098.000	244.000.000						223.098.000
Dự án đầu tư hệ thống giá khung di động phục vụ khai thác lò chợ - Công ty Than Dương Huy - TKV	200.373.136	894.000.000						200.373.136
Dự án khai thác hầm lò phần lò giếng mỏ Khe Tam Công ty Than Dương Huy - TKV (tầng từ -100 ÷ -250)		5.000.000.000	642.763.954					642.763.954
Dự án đầu tư hệ thống giàn mềm phục vụ khai thác lò chợ Công ty Than Dương Huy - TKV		3.441.000.000	238.620.909					238.620.909
Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2019 - Công ty Than Dương Huy - TKV		1.103.000.000	361.932.727					361.932.727
Dự án đầu tư hệ thống giá khung di động phục vụ khai thác lò chợ năm 2019 - Công ty Than Dương Huy		2.671.000.000	194.186.909					194.186.909
Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2020 - Công ty Than Dương Huy - TKV		234.000.000						

Dự án, công trình, hạng mục	Dự đầu năm	QĐ số 2290/QĐ-TKV ngày 26/12/2018 và các QĐ điều chỉnh chuyển bước	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dự cuối kỳ
				Tổng số	Tăng TS	Bàn giao	Giảm khác	
B	1	2	3	4	5	6	7	8
Dự án đầu tư hệ thống tự động hóa hầm bơm mức -100		266.000.000						
Vốn khác	1.303.823.069	54.000.000	449.933.636					1.753.756.705
Công trình khu rèn luyện thể chất cho thợ lò Công ty Than Dương Huy - TKV		54.000.000						
DA KT Lộ thiên các đoạn vỉa từ mức +38 - Lộ vỉa mỏ Khe Tam	1.303.823.069		449.933.636					1.753.756.705

Người lập



Nguyễn Thị Thu Hương

Ngày 18 tháng 7 năm 2019

Người duyệt biểu

 Nguyễn Thị Loan

BÁO CÁO TỔNG HỢP, TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Quý II năm 2019

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

Đơn vị tính : đồng

TT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Nguồn vay	Nguồn khác
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ				
I	ĐẦU NĂM	2.814.332.848.003	541.371.392.487	2.271.827.851.327	1.133.604.189
1	Đang dùng	2.814.332.848.003	541.371.392.487	2.271.827.851.327	1.133.604.189
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	Tổng nguyên giá TS hết khấu hao	677.545.201.710	85.328.139.234	592.217.062.476	
	Trong đó: Đang dùng	677.545.201.710	85.328.139.234	592.217.062.476	
	Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay				
II	TĂNG TRONG KỲ	2.940.768.838	17.048.352.639	-14.107.583.801	
1	Mua trong kỳ	2.940.768.838	438.804.838	2.501.964.000	
2	Đầu tư XDCB hoàn thành				
3	Do nâng cấp				
4	Do điều động nội bộ Tập Đoàn				
5	Do luân chuyển nguồn Vốn		16.609.547.801	-16.609.547.801	
6	Do kiểm kê				
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư				
8	Do mua lại TSCĐ thuê TC				
9	Tăng khác				
III	GIẢM TRONG KỲ	110.185.939	32.724.121	77.461.818	
1	Nhượng bán				
2	Chuyển sang BĐS đầu tư				
3	Do điều động nội bộ Tập Đoàn				
4	Do luân chuyển nguồn Vốn				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Giảm do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại				
8	Chuyển góp vốn				
9	Giảm khác	110.185.939	32.724.121	77.461.818	
IV	CUỐI KỲ	2.817.163.430.902	558.387.021.005	2.257.642.805.708	1.133.604.189
1	Đang dùng	2.817.163.430.902	558.387.021.005	2.257.642.805.708	1.133.604.189
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	Tổng nguyên giá TS hết khấu hao	939.558.110.327	158.289.320.200	781.268.790.127	
	Trong đó: Đang dùng	939.558.110.327	158.289.320.200	781.268.790.127	
	Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	1.564.497.078.078		1.564.497.078.078	
B	HAO MÒN				
I	ĐẦU NĂM	1.960.560.840.636	347.014.830.596	1.612.412.405.851	1.133.604.189
1	Đang dùng	1.960.560.840.636	347.014.830.596	1.612.412.405.851	1.133.604.189
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
II	TĂNG TRONG KỲ	141.300.029.600	28.697.464.619	112.602.564.981	

Phần II: Chi tiết theo nhóm

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ						
I	ĐẦU NĂM	2.814.332.848.003	1.260.514.889.544	881.369.003.728	589.225.796.276	75.766.010.468	7.457.147.987
1	Đang dùng	2.814.332.848.003	1.260.514.889.544	881.369.003.728	589.225.796.276	75.766.010.468	7.457.147.987
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý						
	Tổng nguyên giá TS hết	677.545.201.710	225.847.334.192	219.187.361.253	194.976.179.374	34.788.181.314	2.746.145.577
	Trong đó: Đang dùng	677.545.201.710	225.847.334.192	219.187.361.253	194.976.179.374	34.788.181.314	2.746.145.577
	Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các						
II	TĂNG TRONG KỲ	2.940.768.838		304.151.328	2.607.900.709	28.716.801	
1	Mua trong kỳ	2.940.768.838		304.151.328	2.607.900.709	28.716.801	
2	Đầu tư XDCB hoàn						
3	Do nâng cấp						
4	Do điều động nội bộ Tập Đoàn						
5	Do luân chuyển nguồn						
6	Do kiểm kê						
7	Do chuyển đổi từ BĐS						
8	Do mua lại TSCĐ thuê						
9	Tăng khác						
III	GIẢM TRONG KỲ	110.185.939		110.185.939			
1	Nhượng bán						
2	Chuyển sang BĐS đầu tư						
3	Do điều động nội bộ Tập						
4	Do luân chuyển nguồn						
5	Chuyển thành công cụ						
6	Giảm do kiểm kê						
7	Do đánh giá lại						
8	Chuyển góp vốn						
9	Giảm khác	110.185.939		110.185.939			
IV	CUỐI KỲ	2.817.163.430.902	1.260.514.889.544	881.562.969.117	591.833.696.985	75.794.727.269	7.457.147.987
1	Đang dùng	2.817.163.430.902	1.260.514.889.544	881.562.969.117	591.833.696.985	75.794.727.269	7.457.147.987
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý						
	Tổng nguyên giá TS hết	939.558.110.327	432.792.560.719	254.498.272.578	211.941.573.757	36.657.216.723	3.668.486.550
	Trong đó: Đang dùng	939.558.110.327	432.792.560.719	254.498.272.578	211.941.573.757	36.657.216.723	3.668.486.550
	Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các	1.564.497.078.078	832.626.131.330	480.840.766.229	226.110.677.324	22.209.162.222	2.710.340.973
B	HAO MÒN						
I	ĐẦU NĂM	1.960.560.840.636	872.284.469.003	605.892.902.482	418.542.695.785	58.828.985.883	5.011.787.483
1	Đang dùng	1.960.560.840.636	872.284.469.003	605.892.902.482	418.542.695.785	58.828.985.883	5.011.787.483
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý						
	Tổng nguyên giá TS hết	141.300.029.600	50.402.308.060	58.382.972.684	29.340.246.753	2.898.326.999	276.175.104

TT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Nguồn vay	Nguồn khác
3	Do điều động nội bộ Tập Đoàn				
4	Do luân chuyển nguồn Vốn		1.204.914.352	-1.204.914.352	
5	Do kiểm kê				
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư				
7	Do mua lại TSCĐ thuê TC				
8	Do đánh giá lại				
9	Tăng khác				
III	GIẢM TRONG KỲ				
1	Chuyển sang BĐS đầu tư				
2	Nhượng bán				
3	Do điều động nội bộ Tập Đoàn				
4	Do luân chuyển nguồn vốn				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Góp vốn				
8	Đánh giá lại				
9	Giảm khác				
IV	SỐ CUỐI KỲ	2.101.860.870.236	375.712.295.215	1.725.014.970.832	1.133.604.189
1	Đang dùng	2.101.860.870.236	375.712.295.215	1.725.014.970.832	1.133.604.189
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
C	Giá trị còn lại				
1	Đầu năm	853.772.007.367	194.356.561.891	659.415.445.476	
2	Cuối kỳ	715.302.560.666	182.674.725.790	532.627.834.876	
	Trong đó: Dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay	429.577.579.796		429.577.579.796	

TT	Chi tiêu	Tổng số	Nhà cửa vật kiên trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
3	Do điều động nội bộ Tập Đoàn						
4	Do luân chuyển nguồn						
5	Do kiểm kê						
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư						
7	Do mua lại TSCĐ thuê TC						
8	Do đánh giá lại						
9	Tăng khác						
III	GIẢM TRONG KỲ						
1	Chuyển sang BĐS đầu tư						
2	Nhượng bán						
3	Do điều động nội bộ Tập						
4	Do luân chuyển nguồn						
5	Chuyển thành công cụ						
6	Do kiểm kê						
7	Góp vốn						
8	Đánh giá lại						
9	Giảm khác						
IV	SỐ CUỐI KỲ	2.101.860.870.236	922.686.777.063	664.275.875.166	447.882.942.538	61.727.312.882	5.287.962.587
1	Đang dùng	2.101.860.870.236	922.686.777.063	664.275.875.166	447.882.942.538	61.727.312.882	5.287.962.587
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý						
C	Giá trị còn lại						
1	Đầu năm	853.772.007.367	388.230.420.541	275.476.101.246	170.683.100.491	16.937.024.585	2.445.360.504
2	Cuối kỳ	715.302.560.666	337.828.112.481	217.287.093.951	143.950.754.447	14.067.414.387	2.169.185.400
	Trong đó: Dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay	429.577.579.796	189.874.519.432	151.154.089.252	81.036.824.311	6.444.659.356	1.067.487.445

Ngày 20 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu



Thân Thị Chiên

Người duyệt biểu



Nguyễn Thị Loan

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Quý II năm 2019

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

Đơn vị tính : đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Nguồn vay	Nguồn khác
A	NGUYÊN GIÁ				
I	ĐẦU NĂM	5.595.033.077	5.595.033.077		
1	Đang dùng	5.595.033.077	5.595.033.077		
2	Chưa dùng				
4	Chờ thanh lý				
	Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	500.864.399	500.864.399		
	Trong đó: Đang dùng	500.864.399	500.864.399		
II	TĂNG TRONG KỲ				
1	Mua trong kỳ				
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				
3	Tăng do hợp nhất kinh doanh				
III	GIẢM TRONG KỲ				
1	Nhượng bán				
2	Chuyển sang BĐS đầu tư(Quyền SD đất)				
3	Do điều động				
IV	CUỐI KỲ	5.595.033.077	5.595.033.077		
1	Đang dùng	5.595.033.077	5.595.033.077		
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	Tổng nguyên giá TS hết khấu hao	500.864.399	500.864.399		
	Trong đó: Đang dùng	500.864.399	500.864.399		
B	HAO MÒN				
I	ĐẦU NĂM	1.176.724.417	1.176.724.417		
1	Đang dùng	1.176.724.417	1.176.724.417		
2	Chưa dùng				
II	TĂNG TRONG KỲ	60.524.778	60.524.778		
1	Do trích khấu hao	60.524.778	60.524.778		
2	Do tính hao mòn				
III	GIẢM TRONG KỲ				
1	Chuyển sang BĐS đầu tư(Quyền SD đất)				
2	Nhượng bán				
3	Điều động				
IV	SỐ CUỐI KỲ	1.237.249.195	1.237.249.195		
1	Đang dùng	1.237.249.195	1.237.249.195		
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
C	Giá trị còn lại				
	- Tại ngày đầu năm	4.418.308.660	4.418.308.660		
	Trong đó: Dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay				
	- Tại ngày cuối năm	4.357.783.882	4.357.783.882		

Phần II: Chi tiết theo nhóm

TT	Chi tiêu	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng	Nhãn hiệu hàng	Phân mềm	TSCĐ vô hình khác
A	NGUYÊN GIÁ							
I	ĐẦU NĂM	5.595.033.077					500.864.399	5.094.168.678
1	Đang dùng	5.595.033.077					500.864.399	5.094.168.678
2	Chưa dùng							
4	Chờ thanh lý							
	Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	500.864.399					500.864.399	
	Trong đó: Đang dùng	500.864.399					500.864.399	
II	TĂNG TRONG KỲ							
1	Mua trong kỳ							
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
3	Tăng do hợp nhất kinh doanh							
III	GIẢM TRONG KỲ							
1	Nhượng bán							
2	Chuyển sang BĐS đầu tư(Quyền SD đất)							
3	Do điều động							
IV	CUỐI KỲ	5.595.033.077					500.864.399	5.094.168.678
1	Đang dùng	5.595.033.077					500.864.399	5.094.168.678
2	Chưa dùng							
3	Không cần dùng							
4	Chờ thanh lý							
	Tổng nguyên giá TS hết khấu hao	500.864.399					500.864.399	
	Trong đó: Đang dùng	500.864.399					500.864.399	
B	HAO MÒN							
I	ĐẦU NĂM	1.176.724.417					500.864.399	675.860.018
1	Đang dùng	1.176.724.417					500.864.399	675.860.018
2	Chưa dùng							
II	TĂNG TRONG KỲ	60.524.778						60.524.778
1	Do trích khấu hao	60.524.778						60.524.778
2	Do tính hao mòn							
III	GIẢM TRONG KỲ							
1	Chuyển sang BĐS đầu tư(Quyền SD đất)							
2	Nhượng bán							
3	Điều động							
IV	SỐ CUỐI KỲ	1.237.249.195					500.864.399	736.384.796
1	Đang dùng	1.237.249.195					500.864.399	736.384.796
2	Chưa dùng							
3	Không cần dùng							
C	Giá trị còn lại							
	- Tại ngày đầu năm	4.418.308.660						4.418.308.660
	Trong đó: Dùng thế chấp, cầm cố các khoản							
	- Tại ngày cuối năm	4.357.783.882						4.357.783.882

Người lập biểu

(Chữ ký)

Ngày 20 tháng 7 năm 2019

Người duyệt biểu



(Chữ ký)

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Lũy kế đến tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4
I	Ngắn hạn	41.249.426.465	25.805.263.018	45.021.192.945	22.033.496.538
1	Chi phí sửa chữa lớn	12.227.002.882	16.815.765.283	13.884.830.565	15.157.937.600
2	Công cụ, dụng cụ	25.339.879.527	8.222.559.454	28.157.351.410	5.405.087.571
5	Bảo hiểm	707.123.559	607.689.948	1.256.907.051	57.906.456
9	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.975.420.497	159.248.333	1.722.103.919	1.412.564.911
II	Dài hạn	17.432.989.974	6.934.087.710	11.844.527.483	12.522.550.201
1	Chi phí sửa chữa lớn	16.626.359.225	6.931.043.871	11.357.796.668	12.199.606.428
2	Công cụ, dụng cụ	682.096.989		389.660.610	292.436.379
15	Các khoản khác	124.533.760	3.043.839	97.070.205	30.507.394

Ngày 17 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu

Người duyệt biểu



Nguyễn Thị Thu Hương



16A: PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV
Quý 2 Năm 2019

TT	Đơn vị	Quý 2		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
I	Công ty mẹ				
					
II	Các Đơn vị khác	47.229.419.580	47.229.419.580	96.731.075.508	96.731.075.508
1	Công ty CP vật tư mỏ địa chất- Vimico	530.834.700	530.834.700	530.834.700	530.834.700
2	Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng VV MI			159.686.711	159.686.711
3	Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Quảng Ninh	589.640.004	589.640.004	23.533.046	23.533.046
4	Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Cẩm Phả	1.725.331.739	1.725.331.739	731.603.411	731.603.411
5	Công ty CP chế tạo máy Vinacomin	7.058.489.748	7.058.489.748	8.804.081.973	8.804.081.973
6	Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	3.132.123.076	3.132.123.076	21.954.570.109	21.954.570.109
7	CT VT HCM HN -CN TCT CN hóa chất mỏ- Vinacomin	2.047.528.440	2.047.528.440	745.348.440	745.348.440
8	CN Công ty Cổ phần Vật tư-TKV - XN vật tư Cẩm phả	6.445.351.323	6.445.351.323	12.061.325.591	12.061.325.591
9	C.ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ Vinacomin	2.343.308.837	2.343.308.837	2.143.815.733	2.143.815.733
10	Công ty CP xuất nhập khẩu than -Vinacomin	2.122.777.731	2.122.777.731	7.380.199.805	7.380.199.805
11	Công ty cổ phần giám định Vinacomin	117.843.542	117.843.542	213.102.216	213.102.216
12	Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	4.074.360.369	4.074.360.369	3.738.066.204	3.738.066.204
13	CT CP SX và kinh doanh vật tư thiết bị VVMI	8.936.304.600	8.936.304.600	4.029.019.063	4.029.019.063
14	Công ty CP cơ khí và thiết bị áp lực -VVMI	1.015.638.857	1.015.638.857	2.015.956.511	2.015.956.511
15	Công ty CP công nghiệp ô tô Vinacomin	173.859.485	173.859.485	3.477.189.713	3.477.189.713
16	Viện khoa học công nghệ mỏ- Vinacomin	890.824.688	890.824.688	1.157.893.736	1.157.893.736
17	Công ty CP tin học, CN, môi trường- Vinacomin			3.306.588.340	3.306.588.340
18	CN Công ty CP chế tạo máy Vinacomin			34.485.000	34.485.000
19	Trung tâm an toàn mỏ	491.578.780	491.578.780	2.418.266.368	2.418.266.368
20	Công ty CP địa chất mỏ -TKV			1.715.858.249	1.715.858.249
21	Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	148.383.500	148.383.500	165.423.100	165.423.100
22	CN công ty CP XNK than - Vinacomin tại Q.Ninh	38.225.000	38.225.000	97.669.000	97.669.000
23	CN Cty CP CN ô tô - Vinacomin tại Hà Nội	15.182.418	15.182.418	15.182.418	15.182.418
24	Bệnh viện Than - Khoáng sản			469.182.000	469.182.000
25	Công ty cổ phần cơ khí Mạo Khê Vinacomin	2.279.816.818	2.279.816.818	3.295.481.423	3.295.481.423
26	Công ty cổ phần cơ điện Uông Bí Vinacomin	986.377.303	986.377.303	2.215.018.108	2.215.018.108
27	CN Cty CP TV ĐT mỏ & CN Vinacomin- XN DVTH và XD	4.400.800	4.400.800	4.400.800	4.400.800
28	Công ty TNHH 1TV Môi trường - TKV	1.797.862.822	1.797.862.822	2.235.422.715	2.235.422.715
29	Công ty CP địa chất Việt Bắc-TKV			11.591.871.025	11.591.871.025
30	CT than Núi Hồng-VVMI CNTCTCN mỏ Việt Bắc TKV-CTCP	177.375.000	177.375.000		
31	Trung tâm điều trị bệnh nghề và chức năng -Vimico	86.000.000	86.000.000		
	Tổng số	47.229.419.580	47.229.419.580	96.731.075.508	96.731.075.508

TT	Đơn vị	Quý 2		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

Ngày 20 Tháng 7 Năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Mai Hương

Nguyễn Thị Loan

16B: PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV
Quý 2 Năm 2019

TT	Đơn vị	Quý 2		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
I	Công ty liên doanh, liên kết	7.473.537.965	7.473.537.965	6.117.814.439	6.117.814.439
1	Công ty CP đầu tư, TM và Dịch vụ Vinacomin	108.896.617	108.896.617	108.896.617	108.896.617
2	Công ty CP DL và TM Vinacomin-Chi nhánh Văn Long	438.487.500	438.487.500	1.183.850.800	1.183.850.800
3	Công ty Cổ phần cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	144.554.960	144.554.960	461.767.460	461.767.460
4	Công ty CP cơ khí ô tô Ưông Bí	6.539.014.788	6.539.014.788	1.782.952.562	1.782.952.562
5	Công ty CP đầu tư, khoáng sản và dịch vụ-Vinacomin	242.584.100	242.584.100	2.580.347.000	2.580.347.000
II	Các Đơn vị khác	84.360.812.459	84.360.812.459	197.908.029.649	197.908.029.649
1	XN nước Cẩm Phả - Công ty CP nước sạch Quảng Ninh			9.151.220	9.151.220
2	TT quản lý đường vận tải mỏ - CN Tổng CT Đông Bắc	8.272.000	8.272.000		
3	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Văn Đồn Quảng ninh	22.001.000	22.001.000		
4	Công ty TNHH 1TV Lâm nghiệp Văn Đồn Quảng ninh				
5	Công ty CP đầu khí Bắc Nam	253.704.000	253.704.000		
6	Công ty TNHH vật tư mỏ Thành Hưng	1.198.890.000	1.198.890.000		
7	Công ty TNHH MBB Tam Việt	294.895.600	294.895.600	5.308.120.800	5.308.120.800
8	Công ty TNHH MTV thương mại cơ khí Tấn Phát	118.916.463	118.916.463	238.378.250	238.378.250
9	Công ty TNHH TM & Dịch vụ Oanh Sơn	640.664.735	640.664.735	2.261.088.525	2.261.088.525
10	Công ty CP kết cấu thép xây dựng và TM Đức Thịnh	53.597.970	53.597.970		
11	Công ty cổ phần Hoàng Hậu	552.089.449	552.089.449	14.311.888.039	14.311.888.039
12	Công ty CP tư vấn kiến trúc-XD Bắc Việt	58.457.685	58.457.685		
13	Công ty TNHH thương mại và DV Xuyên Đông Dương			138.600.000	138.600.000
14	Công ty TNHH thiết bị an toàn Cẩm Phả	1.213.465.166	1.213.465.166	24.952.731	24.952.731
15	Bệnh Viện đa khoa Cẩm Phả	783.100	783.100	897.000	897.000
16	CN công ty CP giám định và khử trùng FCC tại QN			105.600.000	105.600.000
17	Trung tâm kiểm định Công nghiệp 1			361.138.600	361.138.600
18	Công ty CP đầu tư Phát triển Vương Gia	1.013.308.560	1.013.308.560	4.530.800.807	4.530.800.807
19	Công ty CP xây lắp và vật tư thiết bị	100.975.765	100.975.765	130.126.469	130.126.469
20	Công ty TNHH MTV Cao su 75	5.082.000	5.082.000	130.457.250	130.457.250
21	Công ty CP thiết bị công nghiệp VIFACO	172.465.184	172.465.184		
22	Công ty TNHH vật tư Khánh Ngân	62.688.863	62.688.863		
23	Bảo Thương hiệu và Công luận	20.000.000	20.000.000		
24	Công ty TNHH xây dựng Thu Hà	645.945.091	645.945.091		
25	Viện NC điện tử, tin học, tự động hoá			348.000.000	348.000.000
26	Công ty Cổ phần thiết bị và Vật tư Dầu khí	22.750.892	22.750.892	264.822.805	264.822.805

TT	Đơn vị	Quý 2		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
28	Công ty TNHH cơ khí đúc Nam Ninh	46.026.970	46.026.970	163.331.300	163.331.300
29	Công ty cổ phần Mai Thị	168.208.353	168.208.353	1.289.479.103	1.289.479.103
30	Công ty Cổ phần Lâm Hải Quảng ninh	3.680.050	3.680.050	3.680.050	3.680.050
31	Công ty TNHH MTV NEWSTAR	454.181.675	454.181.675	2.782.388.825	2.782.388.825
32	DNTN - Nhung Huyền Trang	737.057.600	737.057.600	731.069.900	731.069.900
33	Công ty cổ phần thương mại và DV Tín Phát	57.222.830	57.222.830	108.665.929	108.665.929
34	Công ty TNHH 1 thành viên Đức Đạt Quảng Ninh			17.600.000	17.600.000
35	Công ty TNHH An Nguyên Khang			77.000.000	77.000.000
36	Công ty TNHH MTV Bảo Lợi	21.253.971	21.253.971	82.979.415	82.979.415
37	Công ty TNHH PKF Việt Nam			408.700.000	408.700.000
38	Công ty CP vật tư thiết bị công nghiệp HAVI	12.248.500	12.248.500		
39	Công ty CP sản xuất thương mại Huy Minh	8.121.300	8.121.300		
40	Công ty CP Thương mại Cát Linh	1.582.970.510	1.582.970.510	2.484.242.150	2.484.242.150
41	Công ty CP giải pháp phần mềm thương mại	218.000.000	218.000.000		
42	Công ty cổ phần Triệu Vương	2.101.580.305	2.101.580.305	1.632.675.925	1.632.675.925
43	Công ty TNHH Thiết bị khai thác Hầm Mỏ	632.818.155	632.818.155	477.742.507	477.742.507
44	Công ty TNHH Hoàng Linh	1.094.916.652	1.094.916.652	1.299.837.220	1.299.837.220
45	Nhà máy nước Diễn vọng- CT CP nước sạch Quảng Ninh			72.400.900	72.400.900
46	Công ty CP ĐT Thương mại & CN Đức Trung TDH	276.541.926	276.541.926	520.818.873	520.818.873
47	Công ty TNHH 1 TV phát triển và thương mại ATD			339.544.083	339.544.083
48	Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Quang Minh	4.094.826.340	4.094.826.340	4.124.975.330	4.124.975.330
49	Công ty CP môi trường Đô thị Cẩm phả	110.495.000	110.495.000	127.105.000	127.105.000
50	Công ty Cổ phần Đông Hà	37.024.563	37.024.563	506.717.944	506.717.944
51	Công ty CP Cao su Bến Thành	2.521.769.695	2.521.769.695	7.872.544.695	7.872.544.695
52	Công ty TNHH MTV TM sản xuất Thái Dương			2.255.000	2.255.000
53	Công ty TNHH Quảng cáo & TM Duy Tuấn	2.332.825	2.332.825		
54	Công ty TNHH TM Tổng hợp Trường minh	137.225.000	137.225.000	1.406.460.000	1.406.460.000
55	Công ty TNHH 1TV DV phát triển Thanh Bình	55.728.750	55.728.750	40.704.400	40.704.400
56	Công ty CP cơ khí môi trường ETM	128.745.965	128.745.965	128.745.965	128.745.965
57	Công ty TNHH đầu tư & TM Thái Phát	48.053.940	48.053.940	9.589.690	9.589.690
58	Báo tài nguyên và môi trường			20.000.000	20.000.000
59	Cty TNHH ĐTPT công nghệ C&M Việt Nam	4.015.000	4.015.000	27.775.000	27.775.000
60	Công ty CP ô tô Trung Thượng	764.512.557	764.512.557		
61	Công ty TNHH thương mại và xây dựng Đại an Phát	188.025.591	188.025.591	1.019.823.095	1.019.823.095
62	Công ty CP thương mại ASIA	2.258.804.267	2.258.804.267	1.189.378.547	1.189.378.547
63	Công ty CP thiết bị SISC Việt nam	4.356.000	4.356.000	4.356.000	4.356.000
64	Công ty CP Đấu Giá Quảng ninh	14.686.000	14.686.000	21.876.000	21.876.000
65	Công ty TNHH Nội Thất Nhà Đẹp	303.043.857	303.043.857	1.591.095.975	1.591.095.975
66	Bệnh viện Đa khoa Tỉnh Quảng ninh			95.150.027	95.150.027
67	Trung Tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường				

TT	Đơn vị	Quý 2		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
69	Công ty TNHH 1TV TOYOTA Quảng ninh			18.816.930	18.816.930
70	Công ty CP cơ điện ASEAN	52.402.900	52.402.900	272.734.500	272.734.500
71	Công ty CP đầu tư Xây dựng Trường phát	539.873.600	539.873.600	1.622.243.600	1.622.243.600
72	Công ty TNHH Thiết bị & DV Á châu	60.500.000	60.500.000	60.500.000	60.500.000
73	DNTN- Xí nghiệp ô tô Vân Đồn	1.033.530.693	1.033.530.693	337.686.629	337.686.629
74	Công ty TNHH Tâm Thành	6.177.790.443	6.177.790.443	15.727.413.597	15.727.413.597
75	Công ty TNHH 1TV Lâm nghiệp Bình Liêu QN				
76	Công ty TNHH An Sơn	110.895.108	110.895.108	110.895.108	110.895.108
77	Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC	146.654.335	146.654.335	646.654.335	646.654.335
78	Công Ty CP thương mại phát triển Vinh Quang	190.496.185	190.496.185	1.197.665.859	1.197.665.859
79	TTâm KT tiêu chuẩn đo lường chất lượng tỉnh QN	16.520.000	16.520.000	16.520.000	16.520.000
80	CTy TNHH An Phúc Huy	238.362.000	238.362.000	431.442.000	431.442.000
81	Tạp chí văn hóa doanh nhân	15.000.000	15.000.000		
82	Công ty TNHH CN tự động hóa và TM Quảng Ninh			89.546.246	89.546.246
83	Công ty TNHH phát triển và ĐT công nghệ mô	125.392.465	125.392.465	596.233.550	596.233.550
84	Công ty TNHH vật tư Quảng Ninh	32.902.650	32.902.650	817.500.557	817.500.557
85	Công ty CP vật tư thiết bị Minh Long	27.230.844	27.230.844		
86	Báo đấu thầu			2.640.000	2.640.000
87	Công ty TNHH Quảng cáo và Dịch vụ Phúc An			317.796.600	317.796.600
88	Cty TNHH lâm sản Hà Thành Công	749.748.100	749.748.100	1.389.180.000	1.389.180.000
89	Cty TNHH kỹ thuật cơ điện mô Quảng Ninh			388.907.539	388.907.539
90	Công ty CP thương mại Minh Huy	14.619.000	14.619.000	292.380.000	292.380.000
91	Công ty TNHH DV XNK Trung Đông	195.949.181	195.949.181	1.781.879.929	1.781.879.929
92	Công ty TNHH MTV cơ khí đúc Tân Đại Thắng	168.566.342	168.566.342	1.032.589.142	1.032.589.142
93	Công ty TNHH Đầu tư TB KT mô ASEAN	427.531.253	427.531.253	795.833.693	795.833.693
94	Công ty CP đầu tư thương mại 289	3.100.190.225	3.100.190.225	339.507.914	339.507.914
95	Công ty TNHH TM ĐT An Phát Đạt	514.433.988	514.433.988	1.457.615.833	1.457.615.833
96	Công ty TNHH TM và CN Trường Giang			4.493.610	4.493.610
97	Công ty cổ phần Sơn Hoàng	45.144.000	45.144.000	1.022.868.000	1.022.868.000
98	Công ty Cổ phần thẩm định giá Quảng Ninh	11.000.000	11.000.000	51.700.000	51.700.000
99	Công ty TNHH SX thương mại DV Vĩnh Xuyên	637.721.425	637.721.425	3.007.894.476	3.007.894.476
100	Công ty CP vật tư TB Bùi Hoàng Gia	395.541.300	395.541.300	1.116.451.490	1.116.451.490
101	Công ty CP Dịch vụ TM Phúc Sinh QN	1.975.366.109	1.975.366.109	3.701.854.026	3.701.854.026
102	Công ty CP máy và vật tư thiết bị Sài Gòn	19.368.180.654	19.368.180.654	1.629.200.154	1.629.200.154
103	Công ty TNHH MTV truyền thông văn hóa công đoàn			10.000.000	10.000.000
104	Công ty TNHH Cơ khí công nghiệp CMC	114.732.699	114.732.699	886.683.808	886.683.808
105	CTY CP công nghệ LED D và Q Việt Nam	11.125.950	11.125.950	11.125.950	11.125.950
106	Công ty TNHH xây dựng và TM Vượng Khánh	962.160.972	962.160.972	4.423.292.232	4.423.292.232
107	Công ty TNHH thực phẩm mô Long Phương	1.018.887.700	1.018.887.700	1.467.561.900	1.467.561.900
108	Công ty CP Vật tư kinh doanh Than - Vinacomin	86.790.000	86.790.000	86.790.000	86.790.000

TT	Đơn vị	Quý 2		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
109	Tạp chí thanh tra	30.000.000	30.000.000		
110	Công ty CP cơ điện Cẩm phá	1.265.309.701	1.265.309.701	11.948.826.263	11.948.826.263
111	CN công ty CP TM và tư vấn Tân Cơ tại Quảng Ninh	47.821.400	47.821.400		
112	Công ty cổ phần VINZA	208.825.000	208.825.000	208.825.000	208.825.000
113	Công ty TNHH CNN Việt Nam	112.530.000	112.530.000		
114	Công ty TNHH XNK Thiết bị Hà thành	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000
115	Công ty CP thương mại và công nghệ khảo sát			2.434.903	2.434.903
116	Công ty CP thương binh Bình Lợi			33.444.048	33.444.048
117	Công ty CP Hạ Long			22.770.000	22.770.000
118	Công ty TNHH thương mại Ngọc Anh	128.735.963	128.735.963	180.222.435	180.222.435
119	Công ty CP cơ khí máy mô Hà Khánh			192.361.082	192.361.082
120	Công ty CP Tiên Tiến	43.702.725	43.702.725	43.702.725	43.702.725
121	Công ty TNHH TM đầu tư cơ khí 19-8	234.302.675	234.302.675	358.884.110	358.884.110
122	Công ty TNHH tự động hóa và PTCN Hạ Long	165.387.999	165.387.999	121.144.954	121.144.954
123	CT CP tư vấn thiết kế chế tạo và LD thiết bị mô	391.270.000	391.270.000	464.420.000	464.420.000
124	Công ty CP đầu tư tài chính TM dịch vụ FICO			179.547.500	179.547.500
125	Công ty TNHH Trường Anh	2.150.113.818	2.150.113.818	7.294.491.747	7.294.491.747
126	Công ty TNHH Trọng Minh			97.370.686	97.370.686
127	Công ty TNHH TOTAL Việt Nam	202.818.000	202.818.000	3.526.963.000	3.526.963.000
128	Công ty TNHH PCCC và vận tải An Bình	10.449.450	10.449.450	90.914.450	90.914.450
129	Công ty CP thương mại và dịch vụ TH TND	9.405.000	9.405.000	9.405.000	9.405.000
130	Công ty CP thiết kế công nghệ mô	104.280.000	104.280.000	104.280.000	104.280.000
131	Công ty TNHH môi trường Sinh Lực	275.006.830	275.006.830	1.848.273.800	1.848.273.800
132	Báo Lao động			17.000.000	17.000.000
133	Công ty CP TM và SX KD VT TB mô Trung Hiếu - HHT	350.482.870	350.482.870	8.202.451.392	8.202.451.392
134	Công ty TNHH kiểm toán ASCO- Chi nhánh BTN			132.112.768	132.112.768
135	Công ty CP TM và tư vấn công nghệ Minh Anh	94.026.900	94.026.900	1.880.538.000	1.880.538.000
136	Công ty TNHH Thịnh Hưng	77.756.250	77.756.250	1.555.125.000	1.555.125.000
137	Công ty TNHH vận tải Linh Long			11.000.000	11.000.000
138	Công ty TNHH Hiền Nhung Quảng Ninh	65.417.338	65.417.338	65.417.338	65.417.338
139	Công ty CP thương mại và CN An Thịnh Phát Thủ Đô	2.911.299.591	2.911.299.591	7.366.073.343	7.366.073.343
140	Công ty CP khí công nghiệp Quảng Ninh	36.190.000	36.190.000	51.700.000	51.700.000
141	Công ty CP TM và thiết bị điện Quảng Ninh	296.746.016	296.746.016	994.977.326	994.977.326
142	Công ty TNHH Hưng Ngọc 188	348.032.410	348.032.410	744.166.280	744.166.280
143	Công ty CP thiết bị điện mô	849.750	849.750	849.750	849.750
144	Công ty cổ phần Cúc Phương	17.042.960	17.042.960	17.042.960	17.042.960
145	Báo Tuổi trẻ Thủ đô			10.000.000	10.000.000
146	Công ty TNHH PT Thương mại DV Minh Đức	730.369.227	730.369.227	3.328.727.300	3.328.727.300
147	Công ty TNHH TM và kỹ thuật TCN	1.563.181.165	1.563.181.165	212.191.667	212.191.667

TT	Đơn vị	Quý 2		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
150	Công ty TNHH điện tử tin học Thái Việt	87.140.625	87.140.625	87.140.625	87.140.625
151	Công ty TNHH Xây dựng Tín Phát Hạ Long	23.536.559	23.536.559	470.731.175	470.731.175
152	Công ty TNHH công nghệ công nghiệp Thiều Dương	60.789.025	60.789.025	1.215.780.500	1.215.780.500
153	Công ty CP phát triển SUNTECH	28.003.731	28.003.731	60.074.621	60.074.621
154	Công ty CP nổi hơi và TB công nghiệp Đồng Anh	34.468.967	34.468.967	34.468.967	34.468.967
155	Công ty CP ĐT và thương mại Thái Lâm	1.306.044	1.306.044	26.120.875	26.120.875
156	Công ty TNHH Xây dựng và TM Sông Hồng	37.086.204	37.086.204	741.724.079	741.724.079
157	Báo Kinh doanh & Pháp luật	10.000.000	10.000.000		
158	Công ty CP Phong Hải			768.123.840	768.123.840
159	Công ty TNHH cơ khí mô Trịnh Châu	1.210.378.400	1.210.378.400	1.210.378.400	1.210.378.400
160	Công ty cổ phần Lê Hoàng Long	76.061.454	76.061.454	473.555.287	473.555.287
161	Công ty cổ phần điện cơ và thương mại Lê Gia	360.588.992	360.588.992	1.148.343.900	1.148.343.900
162	Trung tâm kiểm định địa chất	462.667.734	462.667.734	2.844.181.542	2.844.181.542
163	Công ty cổ phần công nghiệp LME			2.415.419.935	2.415.419.935
164	Công ty CP Hoàng Minh Á Châu	55.220.000	55.220.000	1.104.400.000	1.104.400.000
165	Công ty TNHH xây dựng và TM Phúc Nguyên Anh	629.411.936	629.411.936	197.978.000	197.978.000
166	Công ty TNHH Thành Đạt CP	102.446.217	102.446.217	24.468.400	24.468.400
167	Công ty cổ phần ICM Việt Nam	49.425.750	49.425.750	988.515.000	988.515.000
168	Công ty TNHH vật tư TB khai thác mỏ Cẩm Phả 819	73.417.685	73.417.685		
169	Công ty CP vật tư thiết bị văn hóa	21.192.600	21.192.600	423.852.000	423.852.000
170	Công ty cổ phần Vĩnh Tiến Hà Nội			253.275.000	253.275.000
171	Hộ kinh doanh Trần Hương Diệu Hoa			63.055.000	63.055.000
172	Công ty VINAMIKA Việt Nam			495.990.000	495.990.000
173	Công ty TNHH TM và chuyển giao công nghệ Thành Đô			3.851.925.000	3.851.925.000
174	Công ty cổ phần đầu tư phát triển Phúc Anh	194.629.105	194.629.105	3.393.170.000	3.393.170.000
175	Công ty TNHH thương mại tổng hợp An Phúc Thịnh	48.675.000	48.675.000	973.500.000	973.500.000
176	Công ty CP thương mại và dịch vụ Tân Thủy	333.363.415	333.363.415	5.420.019.000	5.420.019.000
177	Công ty CP đầu tư thương mại và XNK Minh Phương	60.078.260	60.078.260	1.201.565.200	1.201.565.200
178	Tổng công ty Đông Bắc			9.515.000	9.515.000
	Tổng số	91.834.350.424	91.834.350.424	204.025.844.088	204.025.844.088

Ngày 17 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Loan

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Lũy kế Quý II năm 2019

Phần I: Số phải nộp

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I- Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18)	10	51.887.001.726	107.217.378.596	130.734.841.938	241.975.553.410	228.726.571.692	28.369.538.384
1. Thuế giá trị gia tăng	11	21.887.997.060	37.216.966.278	50.141.753.192	93.905.734.191	99.533.915.765	8.963.210.146
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	11.1	21.887.997.060	37.216.966.278	50.141.753.192	93.905.734.191	99.533.915.765	8.963.210.146
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2						
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	12						
3- Thuế xuất nhập khẩu	13						
-Thuế nhập khẩu	13.1						
-Thuế xuất khẩu	13.2						
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	14						
5. Thuế thu nhập cá nhân	15	215.900.000	2.400.000.000	2.015.900.000	3.215.900.000	3.128.026.580	600.000.000
6. Thuế tài nguyên	16	29.779.144.666	65.796.624.506	76.897.204.686	142.337.251.407	123.673.085.287	18.678.564.486
7. Thuế sử dụng đất phi NN	17		84.463.385	84.463.385	84.463.385	84.463.385	
8. Thuế Môi trường (than)	18	3.960.000	11.880.000	11.880.000	23.760.000	22.440.000	3.960.000
9. Thuế Môn bài	19				1.000.000	1.000.000	
10. Tiền thuê đất	20		1.707.444.427	1.583.640.675	2.407.444.427	2.283.640.675	123.803.752
II- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30	2.312.952.500	5.776.615.340	6.275.664.200	11.989.606.160	12.096.208.740	1.813.903.640
1.Phí bảo vệ môi trường	31	2.312.952.500	5.776.615.340	6.275.664.200	11.943.526.160	12.050.128.740	1.813.903.640
3.Tiền cấp quyền khai thác KS	33				46.080.000	46.080.000	
TỔNG CỘNG	40	54.199.954.226	112.993.993.936	137.010.506.138	253.965.159.570	240.822.780.432	30.183.442.024

Phần II: Số phải thu

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Số phải thu đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải thu cuối kỳ
			Số phải thu	Số đã thu hoặc đã hoàn lại	Số phải thu	Số đã thu hoặc đã hoàn lại	
- Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18)	10	76.269.241	-76.269.241		-76.269.241		
. Thuế giá trị gia tăng	11						
Thuế GTGT hàng bán nội địa	11.1						
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2						
. Thuế tiêu thụ đặc biệt	12						
- Thuế xuất nhập khẩu	13						
Thuế nhập khẩu	13.1						
Thuế xuất khẩu	13.2						
. Thuế thu nhập doanh nghiệp	14						
. Thuế thu nhập cá nhân	15						
. Thuế tài nguyên	16						
. Thuế sử dụng đất phi NN	17						
. Thuế Môi trường (than)	18						
. Thuế Môn bài	19						
0. Tiền thuê đất	20	76.269.241	-76.269.241		-76.269.241		
I- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30						
.Phí bảo vệ môi trường	31						
.Tiền cấp quyền khai thác KS	33						
TỔNG CỘNG	40	76.269.241	-76.269.241		-76.269.241		

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Loan

Ngày 21 tháng 07 năm 2019

Người duyệt biểu



Nguyễn Thị Loan